

Số: **245** /TB-STNMT

Đồng Nai, ngày **03** tháng **4** năm **2024**

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 201 thửa đất đã xây dựng nhà ở xã hội và 60 thửa đất đã xây dựng nhà ở thương mại thuộc dự án Khu nhà ở xã hội của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 10/CVTT/2024 ngày 14/3/2024 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

Ngày 22/3/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Xây dựng, UBND thành phố Long Khánh, UBND phường Bảo Vinh kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh (có biên bản kèm theo).

Trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và việc rà soát hồ sơ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Về hồ sơ pháp lý của dự án:

- Ngày 19/6/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1878/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

- Ngày 21/8/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2616/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

- Ngày 16/01/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 172/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội quy mô 1.190 hộ, tương đương 4.200 người” tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng.

- Ngày 28/02/2020, Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh có Công văn số 25/CNLK về việc đấu nối hệ thống cấp nước thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

- Ngày 13/3/2020, Điện lực Long Khánh có Công văn số 133/KHKT-ĐLLK về việc đấu nối hệ thống cấp điện thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 22/5/2020, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1649/QĐ-UBND về việc giao đất cho công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 03/6/2020, UBND thành phố Long Khánh có Văn bản số 1675/UBND-CN về việc chấp thuận thi công đấu nối đường giao thông thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh vào tuyến đường Lê A, phường Bảo Vinh.

- Ngày 05/6/2020, Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 40/GPXD cho công trình đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

- Ngày 16/12/2020, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2376/QĐ-CT về việc miễn tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 15/02/2023, Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ có Biên bản số 23/NT-PCCC về việc nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy.

- Ngày 15/02/2023, Trung tâm Tư vấn Quy hoạch Kiểm định Xây dựng có Báo cáo số 05-BC/TVQHKĐ-TVKT-KTCTNT về việc báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh.

- Ngày 16/02/2023, Sở Xây dựng ban hành Thông báo số 43/TB-SXD về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng: Hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh. Theo đó, Sở Xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành xây dựng hạng mục công trình: Hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường D1, D4, N1, N2, N3, N4, N5, N6 của dự án.

- Ngày 06/3/2023, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng có Biên bản số 01, 02, 03, 04, 05, 06/NTHTHM/XL nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng: Hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh.

- Ngày 25/4/2023, Sở Xây dựng có Báo cáo số 53/BC-SXD về kết quả cuộc họp xử lý kiến nghị bán nhà ở thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng. Theo đó, Sở Xây dựng có ý kiến đối với 261 căn nhà liên kế (201 căn nhà ở xã hội và 60 căn nhà ở thương mại) là công trình dân dụng, cấp III, được đầu tư bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, do đó không thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. Đối với các công trình này, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt; quản lý chất lượng công trình, kiểm tra, nghiệm thu công trình đúng quy định của pháp luật về xây dựng và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Ngày 23/01/2024, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng bàn giao các thửa đất xây dựng công trình công cộng thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh cho UBND thành phố Long Khánh.

- Ngày 07/3/2024, Sở Xây dựng ban hành Thông báo số 70/TB-SXD về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng: (Hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh). Theo đó, Sở Xây dựng thông báo nghiệm thu công trình cho toàn bộ dự án.

2. Về kết quả kiểm tra tại thực địa:

2.1. Về nhà ở: Chủ đầu tư đã đầu tư hoàn thành 201 căn nhà ở xã hội và 60 căn nhà ở thương mại tại dự án.

2.2. Về công trình dịch vụ và hạ tầng xã hội

Ngày 23/01/2024, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng đã bàn giao quỹ đất để đầu tư công trình dịch vụ với diện tích 7.718 m², công trình y tế với diện tích 1.250m², công trình giáo dục với diện tích 9.287m² cho địa phương quản lý theo quy định tại Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận

chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

2.3. Về hạ tầng kỹ thuật:

- Ngày 07/3/2024, Sở Xây dựng ban hành Thông báo số 70/TB-SXD về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng: (Hạ tầng kỹ thuật Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh) gồm các tuyến đường giao thông (D1, D4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13), các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ kèm theo gồm: vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, nước thải, cây xanh, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy.

- Về đấu nối hệ thống cấp nước: Ngày 28/02/2020, Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh có Công văn số 25/CNLIK về việc đấu nối hệ thống cấp nước thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

- Về đấu nối hệ thống cấp điện: Ngày 13/3/2020, Điện lực Long Khánh có Công văn số 133/KHKT-ĐLLK về việc đấu nối hệ thống cấp điện thuộc dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Về phòng cháy chữa cháy: Ngày 15/02/2023, Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ có Biên bản số 23/NT-PCCC về việc nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy.

- Về thu gom rác thải: Ngày 27/12/2023, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐTGRT về việc thu gom rác thải tại dự án Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh với Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh.

3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường

Tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 chấp thuận chủ trương đầu tư quy định phương án tiêu thụ sản phẩm là bán hoặc cho thuê nhà ở xã hội, bán nhà ở thương mại, không có hình thức chuyển nhượng đất nền cho người dân tự xây dựng nhà ở (hình thức phân lô bán nền).

Theo ý kiến của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 53/BC-SXD ngày 25/4/2023, 261 căn nhà liên kế là công trình dân dụng, cấp III, được đầu tư bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, do đó không thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu.

Căn cứ Điều 188 (Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất), Điều 194 (Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ quy định tại Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, khoản 11 Điều 01 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai về trình tự, thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở;

Căn cứ quy định tại Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

Căn cứ kết quả rà soát hồ sơ, tài liệu có liên quan, biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng làm chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo 201 thửa đất đã xây dựng nhà ở xã hội và 60 thửa đất đã xây dựng nhà ở thương mại thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng làm chủ đầu tư đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*gửi kèm theo danh sách*).

- Đối tượng mua nhà ở xã hội phải đúng đối tượng được các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

- Việc kiểm tra, nghiệm thu nhà ở thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 53/BC-SXD ngày 25/4/2023, hướng dẫn của Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Khánh tại Văn bản số 141/QLĐT ngày 20/3/2023.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt; quản lý chất lượng công trình, kiểm tra, nghiệm thu công trình đúng quy định của pháp luật về xây dựng và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng công trình xây dựng.

- Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 168, Điều 169, Điều 188, Điều 193, Điều 194 Luật Đất đai năm 2013, Điều 41, Điều 72, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, khoản 17, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020, khoản 11 Điều 01 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng và Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên mua theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh (đăng công TTĐT của UBND tỉnh);
 - Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
 - Trung tâm CNTT (đăng công TTĐT của STNMT);
 - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng (để biết).
 - Lưu: VT, QH (Hữu Tài, 06b).
- D:\Dkenqsdd nha o xa hoi – Thanh Thang*

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thế Vinh

Biên Hoà, ngày 03 tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Thông báo số 245/TB-STNMT ngày 03 / 4 /2024)

STT	MÃ SẢN PHẨM	SỐ TỜ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	SỐ GIẤY CNQSDĐ
1	2	3	4	5	6	7
1	LKV1.XH1 - 01	2	547	123.9	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350615
2	LKV1.XH1 - 20	2	566	119.3	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350634
3	LKV1.XH1 - 21	2	567	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350635
4	LKV1.XH1 - 40	2	586	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350654
5	LKV1.XH2a - 02	2	548	88.3	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350616
6	LKV1.XH2a - 03	2	549	88.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350617
7	LKV1.XH2a - 04	2	550	87.9	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350618
8	LKV1.XH2a - 05	2	551	87.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350619
9	LKV1.XH2a - 06	2	552	87.5	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350620
10	LKV1.XH2a - 07	2	553	87.3	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350621
11	LKV1.XH2a - 08	2	554	87.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350622
12	LKV1.XH2a - 09	2	555	86.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350623
13	LKV1.XH2a - 12	2	558	86.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350626
14	LKV1.XH2a - 13	2	559	85.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350627
15	LKV1.XH2a - 14	2	560	85.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350628
16	LKV1.XH2a - 15	2	561	85.4	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350629
17	LKV1.XH2a - 16	2	562	85.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350630
18	LKV1.XH2a - 17	2	563	85.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350631
19	LKV1.XH2a - 18	2	564	84.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350632
20	LKV1.XH2a - 19	2	565	84.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350633
21	LKV1.XH2a - 22	2	568	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350636
22	LKV1.XH2a - 23	2	569	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350637
23	LKV1.XH2a - 24	2	570	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350638
24	LKV1.XH2a - 25	2	571	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350639
25	LKV1.XH2a - 26	2	572	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350640
26	LKV1.XH2a - 27	2	573	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350641
27	LKV1.XH2a - 28	2	574	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350642
28	LKV1.XH2a - 29	2	575	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350643
29	LKV1.XH2a - 32	2	578	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350646
30	LKV1.XH2a - 33	2	579	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350647
31	LKV1.XH2a - 34	2	580	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350648
32	LKV1.XH2a - 35	2	581	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350649
33	LKV1.XH2a - 36	2	582	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350650
34	LKV1.XH2a - 37	2	583	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350651
35	LKV1.XH2a - 38	2	584	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350652
36	LKV1.XH2a - 39	2	585	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350653
37	LKV1.XH2b - 10	2	556	86.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350624
38	LKV1.XH2b - 11	2	557	86.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350625
39	LKV1.XH2b - 30	2	576	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350644
40	LKV1.XH2b - 31	2	577	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350645
41	LKV2.XH1 - 01	2	587	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350655
42	LKV2.XH1 - 40	2	626	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350694
43	LKV2.XH1 - 20	2	606	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350674
44	LKV2.XH1 - 21	2	607	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350675
45	LKV2.XH2a - 02	2	588	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350656
46	LKV2.XH2a - 03	2	589	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350657
47	LKV2.XH2a - 04	2	590	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350658
48	LKV2.XH2a - 05	2	591	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350659



STT	MÃ SẢN PHẨM	SỐ TỜ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	SỐ GIẤY CNQSDĐ
1	2	3	4	5	6	7
49	LKV2.XH2a - 06	2	592	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350660
50	LKV2.XH2a - 07	2	593	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350661
51	LKV2.XH2a - 08	2	594	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350662
52	LKV2.XH2a - 09	2	595	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350663
53	LKV2.XH2a - 12	2	598	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350666
54	LKV2.XH2a - 13	2	599	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350667
55	LKV2.XH2a - 14	2	600	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350668
56	LKV2.XH2a - 15	2	601	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350669
57	LKV2.XH2a - 16	2	602	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350670
58	LKV2.XH2a - 17	2	603	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350671
59	LKV2.XH2a - 18	2	604	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350672
60	LKV2.XH2a - 19	2	605	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350673
61	LKV2.XH2a - 22	2	608	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350676
62	LKV2.XH2a - 23	2	609	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350677
63	LKV2.XH2a - 24	2	610	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350678
64	LKV2.XH2a - 25	2	611	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350679
65	LKV2.XH2a - 26	2	612	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350680
66	LKV2.XH2a - 27	2	613	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350681
67	LKV2.XH2a - 28	2	614	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350682
68	LKV2.XH2a - 29	2	615	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350683
69	LKV2.XH2a -32	2	618	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350686
70	LKV2.XH2a -33	2	619	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350687
71	LKV2.XH2a -34	2	620	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350688
72	LKV2.XH2a -35	2	621	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350689
73	LKV2.XH2a -36	2	622	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350690
74	LKV2.XH2a -37	2	623	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350691
75	LKV2.XH2a -38	2	624	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350692
76	LKV2.XH2a -39	2	625	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350693
77	LKV2.XH2b - 10	2	596	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350664
78	LKV2.XH2b - 11	2	597	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350665
79	LKV2.XH2b - 30	2	616	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350684
80	LKV2.XH2b - 31	2	617	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350685
81	LKV3.XH1 - 01	2	627	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350695
82	LKV3.XH1 - 40	2	666	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350034
83	LKV3.XH1 - 20	2	646	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350014
84	LKV3.XH1 - 21	2	647	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350015
85	LKV3.XH2a - 02	2	628	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350696
86	LKV3.XH2a - 03	2	629	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350697
87	LKV3.XH2a - 04	2	630	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350698
88	LKV3.XH2a - 05	2	631	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350699
89	LKV3.XH2a - 06	2	632	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350700
90	LKV3.XH2a - 07	2	633	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350001
91	LKV3.XH2a - 08	2	634	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350002
92	LKV3.XH2a - 09	2	635	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350003
93	LKV3.XH2a - 12	2	638	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350006
94	LKV3.XH2a - 13	2	639	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350007
95	LKV3.XH2a - 14	2	640	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350008
96	LKV3.XH2a - 15	2	641	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350009
97	LKV3.XH2a - 16	2	642	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350010
98	LKV3.XH2a - 17	2	643	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350011
99	LKV3.XH2a - 18	2	644	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350012
100	LKV3.XH2a - 19	2	645	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350013
101	LKV3.XH2a - 22	2	648	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350016
102	LKV3.XH2a - 23	2	649	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350017

STT	MÃ SẢN PHẨM	SỐ TỜ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	SỐ GIẤY CNQSDĐ
1	2	3	4	5	6	7
103	LKV3.XH2a - 24	2	650	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350018
104	LKV3.XH2a - 25	2	651	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350019
105	LKV3.XH2a - 26	2	652	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350020
106	LKV3.XH2a - 27	2	653	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350021
107	LKV3.XH2a - 28	2	654	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350022
108	LKV3.XH2a - 29	2	655	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350023
109	LKV3.XH2a - 32	2	658	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350026
110	LKV3.XH2a - 33	2	659	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350027
111	LKV3.XH2a - 34	2	660	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350028
112	LKV3.XH2a - 35	2	661	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350029
113	LKV3.XH2a - 36	2	662	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350030
114	LKV3.XH2a - 37	2	663	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350031
115	LKV3.XH2a - 38	2	664	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350032
116	LKV3.XH2a - 39	2	665	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350033
117	LKV3.XH2b - 10	2	636	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350004
118	LKV3.XH2b - 11	2	637	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350005
119	LKV3.XH2b - 30	2	656	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350024
120	LKV3.XH2b - 31	2	657	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350025
121	LKV4.XH1 - 01	2	667	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350035
122	LKV4.XH1 - 40	2	706	104.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350074
123	LKV4.XH1 - 20	2	686	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350054
124	LKV4.XH1 - 21	2	687	105.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350055
125	LKV4.XH2a - 02	2	668	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350036
126	LKV4.XH2a - 03	2	669	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350037
127	LKV4.XH2a - 04	2	670	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350038
128	LKV4.XH2a - 05	2	671	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350039
129	LKV4.XH2a - 06	2	672	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350040
130	LKV4.XH2a - 07	2	673	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350041
131	LKV4.XH2a - 08	2	674	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350042
132	LKV4.XH2a - 09	2	675	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350043
133	LKV4.XH2a - 12	2	678	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350046
134	LKV4.XH2a - 13	2	679	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350047
135	LKV4.XH2a - 14	2	680	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350048
136	LKV4.XH2a - 15	2	681	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350049
137	LKV4.XH2a - 16	2	682	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350050
138	LKV4.XH2a - 17	2	683	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350051
139	LKV4.XH2a - 18	2	684	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350052
140	LKV4.XH2a - 19	2	685	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350053
141	LKV4.XH2a - 22	2	688	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350056
142	LKV4.XH2a - 23	2	689	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350057
143	LKV4.XH2a - 24	2	690	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350058
144	LKV4.XH2a - 25	2	691	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350059
145	LKV4.XH2a - 26	2	692	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350060
146	LKV4.XH2a - 27	2	693	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350061
147	LKV4.XH2a - 28	2	694	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350062
148	LKV4.XH2a - 29	2	695	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350063
149	LKV4.XH2a - 32	2	698	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350066
150	LKV4.XH2a - 33	2	699	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350067
151	LKV4.XH2a - 34	2	700	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350068
152	LKV4.XH2a - 35	2	701	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350069
153	LKV4.XH2a - 36	2	702	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350070
154	LKV4.XH2a - 37	2	703	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350071
155	LKV4.XH2a - 38	2	704	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350072
156	LKV4.XH2a - 39	2	705	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350073

STT	MÃ SẢN PHẨM	SỐ TỜ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	SỐ GIẤY CNQSDĐ
1	2	3	4	5	6	7
157	LKV4.XH2b - 10	2	676	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350044
158	LKV4.XH2b - 11	2	677	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350045
159	LKV4.XH2b - 30	2	696	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350064
160	LKV4.XH2b - 31	2	697	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC350065
161	LKV10.XH2a - 16	2	922	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548589
162	LKV10.XH2a - 17	2	923	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548590
163	LKV10.XH2a - 18	2	924	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548591
164	LKV10.XH2a - 19	2	925	75.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548592
165	LKV10.XH1 - 20	2	926	105.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548593
166	LKV11.XH1 - 01	2	927	90.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548594
167	LKV11.XH1 - 36	2	962	90.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548630
168	LKV11.XH1 - 18	2	944	120.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548612
169	LKV11.XH1 - 19	2	945	119.4	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548613
170	LKV11.XH2a - 02	2	928	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548595
171	LKV11.XH2a - 03	2	929	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548596
172	LKV11.XH2a - 04	2	930	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548597
173	LKV11.XH2a - 05	2	931	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548598
174	LKV11.XH2a - 06	2	932	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548599
175	LKV11.XH2a - 07	2	933	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548601
176	LKV11.XH2a - 08	2	934	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548602
177	LKV11.XH2a - 09	2	935	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548603
178	LKV11.XH2a - 12	2	938	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548606
179	LKV11.XH2a - 13	2	939	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548607
180	LKV11.XH2a - 14	2	940	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548608
181	LKV11.XH2a - 15	2	941	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548609
182	LKV11.XH2a - 16	2	942	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548610
183	LKV11.XH2a - 17	2	943	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548611
184	LKV11.XH2a - 20	2	946	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548614
185	LKV11.XH2a - 21	2	947	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548615
186	LKV11.XH2a - 22	2	948	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548616
187	LKV11.XH2a - 23	2	949	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548617
188	LKV11.XH2a - 24	2	950	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548618
189	LKV11.XH2a - 25	2	951	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548619
190	LKV11.XH2a - 28	2	954	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548622
191	LKV11.XH2a - 29	2	955	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548623
192	LKV11.XH2a - 30	2	956	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548624
193	LKV11.XH2a - 31	2	957	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548625
194	LKV11.XH2a - 32	2	958	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548626
195	LKV11.XH2a - 33	2	959	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548627
196	LKV11.XH2a - 34	2	960	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548628
197	LKV11.XH2a - 35	2	961	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548629
198	LKV11.XH2b - 10	2	936	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548604
199	LKV11.XH2b - 11	2	937	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548605
200	LKV11.XH2b - 26	2	952	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548620
201	LKV11.XH2b - 27	2	953	75	Đất ở tại đô thị (Nhà ở xã hội)	DC548621
1	LK1.TM-1 - 01	2	413	142.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391001
2	LK1.TM-2 - 02	2	414	93.4	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391002
3	LK1.TM-2 - 03	2	415	93.5	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391003
4	LK1.TM-2 - 04	2	416	93.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391004
5	LK1.TM-2 - 05	2	417	94.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391005
6	LK1.TM-2 - 06	2	418	94.3	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391006
7	LK1.TM-2 - 07	2	419	94.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391007
8	LK1.TM-2 - 08	2	420	95.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391008
9	LK1.TM-2 - 09	2	421	95.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391009

STT	MÃ SẢN PHẨM	SỐ TỜ	SỐ THỬA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	SỐ GIẤY CNQSDĐ
1	2	3	4	5	6	7
10	LK1.TM-2 - 10	2	422	94.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391010
11	LK1.TM-2 - 11	2	423	94.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391011
12	LK1.TM-3 - 12	2	424	160.3	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391012
13	LK1.TM-4 - 13	2	425	172.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391013
14	LK1.TM-5 - 14	2	426	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391014
15	LK1.TM-5 - 15	2	427	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391015
16	LK1.TM-5 - 16	2	428	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391016
17	LK1.TM-5 - 17	2	429	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391017
18	LK1.TM-5 - 18	2	430	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391018
19	LK1.TM-5 - 19	2	431	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391019
20	LK1.TM-5 - 20	2	432	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391020
21	LK1.TM-5 - 21	2	433	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391021
22	LK1.TM-5 - 22	2	434	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391022
23	LK1.TM-5 - 23	2	435	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391023
24	LK1.TM-6 - 24	2	436	150.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391024
25	LK2.TM-1 - 01	2	437	169.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391025
26	LK2.TM-1 - 18	2	454	180.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391042
27	LK2.TM-2a - 02	2	438	98.9	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391026
28	LK2.TM-2a - 03	2	439	98.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391027
29	LK2.TM-2a - 04	2	440	98.4	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391028
30	LK2.TM-2a - 05	2	441	98.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391029
31	LK2.TM-2a - 06	2	442	97.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391030
32	LK2.TM-2a - 07	2	443	98.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391031
33	LK2.TM-2a - 08	2	444	98.6	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391032
34	LK2.TM-2a - 11	2	447	101.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391033
35	LK2.TM-2a - 12	2	448	102.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391034
36	LK2.TM-2a - 13	2	449	102.5	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391035
37	LK2.TM-2a - 14	2	450	102.8	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391036
38	LK2.TM-2a - 15	2	451	103.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391037
39	LK2.TM-2a - 16	2	452	103.7	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391038
40	LK2.TM-2a - 17	2	453	104.2	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391039
41	LK2.TM-2b - 09	2	445	99.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391040
42	LK2.TM-2b - 10	2	446	103.1	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391041
43	LK2.TM-3 - 19	2	455	172.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391043
44	LK2.TM-3 - 38	2	472	172.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391060
45	LK2.TM-4a - 20	2	456	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391044
46	LK2.TM-4a - 21	2	457	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391045
47	LK2.TM-4a - 22	2	458	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391046
48	LK2.TM-4a - 23	2	459	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391047
49	LK2.TM-4a - 24	2	460	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391048
50	LK2.TM-4a - 25	2	461	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391049
51	LK2.TM-4a - 26	2	462	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391050
52	LK2.TM-4a - 31	2	465	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391053
53	LK2.TM-4a - 32	2	466	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391054
54	LK2.TM-4a - 33	2	467	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391055
55	LK2.TM-4a - 34	2	468	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391056
56	LK2.TM-4a - 35	2	469	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391057
57	LK2.TM-4a - 36	2	470	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391058
58	LK2.TM-4a - 37	2	471	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391059
59	LK2.TM-4b - 27	2	463	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391051
60	LK2.TM-4b - 30	2	464	100.0	Đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại)	DA391052

